VJE Tạp chí Giáo dục (2025), 25(18), 19-24 ISSN: 2354-0753

CÁC MÔ HÌNH VỀ SỰ THAM GIA CỦA GIA ĐÌNH, CỘNG ĐỒNG TRONG GIÁO DỤC VIỆT NAM

Trần Thị Phương Linh

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam
Email: phlinhtran@gmail.com

Article history
Received: 19/4/2025
Accepted: 30/6/2025
Published: 20/9/2025

Keywords
Family engagement, community engagement, models, Vietnamese education, application

ABSTRACT
Family and community engagement plays a crucial role in enhancing educational quality and student outcomes. In Vietnam, however, such engagement remains limited and often superficial. This paper examines key models of family and community engagement, notably Epstein's Framework of Six Types of Engagement and other contemporary approaches, to assess their applicability in the Vietnamese education system. By analyzing theoretical foundations and international practices, the paper identifies essential components of authentic engagement, namely continuous collaboration, shared responsibility, and active partnerships between schools, families, and communities. Practical recommendations are offered to support the development of culturally appropriate and sustainable engagement strategies in Vietnam.

1. Mở đầu

Sự tham gia của gia đình và cộng đồng từ lâu đã được công nhận là yếu tố quan trọng góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và kết quả học tập của HS (Epstein et al., 2018; Jeynes, 2012). Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng, khi gia đình và cộng đồng tham gia một cách tích cực vào quá trình giáo dục, HS có xu hướng đạt thành tích học tập cao hơn, hành vi tích cực hơn và động lực học tập tốt hơn (Goodall & Montgomery, 2014; Henderson & Mapp, 2002). Bên cạnh đó, khi trường học xây dựng được mối quan hệ đối tác hiệu quả với gia đình và cộng đồng sẽ tạo ra môi trường học tập trọn vẹn, thúc đẩy sự phát triển toàn diện của HS (OECD, 2017).

Ở nhiều quốc gia phát triển, sự tham gia của gia đình và cộng đồng đã trở thành một thành tố cốt lõi trong các chương trình cải cách giáo dục và được hỗ trợ bởi các khung lí thuyết và mô hình thực tiễn (Epstein et al., 2018; Mapp & Kuttner, 2013). Trong đó, khung sáu loại hình tham gia của Epstein là một trong những mô hình có ảnh hưởng lớn nhất, định hướng các trường học xây dựng mối quan hệ hợp tác với gia đình và cộng đồng. Gần đây, các mô hình như Khung phát triển năng lực kép cho mối quan hệ đối tác gia đình - nhà trường cũng đã mở rộng và nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nâng cao năng lực hợp tác trao đổi cho cả GV và phụ huynh (Mapp & Kuttner, 2013).

Ở Việt Nam, mặc dù vai trò của gia đình và cộng đồng trong giáo dục ngày càng được nhấn mạnh trong các chính sách như Luật Giáo dục 2019 (Bộ GD-ĐT, 2019) và các văn bản hướng dẫn của Bộ GD-ĐT, tuy nhiên việc kết nối giữa ba bên nhà trường - gia đình - cộng đồng chủ yếu vẫn mang tính bị động. Hình thức và cách thức tham gia chủ yếu xuất phát từ phía nhà trường đề xuất và thông báo đến cha mẹ, cộng đồng và chủ yếu qua họp phụ huynh, trao đổi qua thiết bị, thông báo (Lê Minh Nguyệt & Nguyễn Văn Hồng, 2017). Bên cạnh đó, với chủ trương xã hội hóa giáo dục được đưa ra trong bối cảnh giáo dục hiện nay cũng đã dẫn đến vấn đề "xã hội hóa giáo dục mang nhiều nội dung, ý nghĩa khác nhau" nhưng lại tập trung quá nhiều vào việc huy động nguồn lực từ gia đình và cộng đồng để giảm gánh nặng chi phí liên quan đến giáo dục cho nhà trường và dẫn đến việc "có thể làm tăng bất bình đẳng xã hội trong giáo dục và làm mờ nhạt các đóng góp rất lớn khác của cộng đồng trong giáo dục" - đây là nhận định trong nghiên cứu của Lê Ngọc Hùng và cộng sự (2020).

Việc nghiên cứu và phân tích các mô hình quốc tế về sự tham gia của gia đình và cộng đồng trong giáo dục là cần thiết, nhằm xác định những cách tiếp cận phù hợp với điều kiện văn hóa, xã hội và thể chế của Việt Nam. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu lí luận, kết hợp phân tích - tổng hợp tài liệu và phương pháp so sánh, nhằm làm sáng tỏ cơ sở lí luận về sự tham gia của gia đình và cộng đồng, đồng thời đưa ra các định hướng áp dụng phù hợp với bối cảnh giáo dục Việt Nam. Cụ thể, bài báo tập trung vào hai mục tiêu chính: (1) phân tích các mô hình tiêu biểu về sự tham gia của gia đình và cộng đồng đã được triển khai hiệu quả ở nhiều quốc gia; và (2) đề xuất các khuyến nghị thực tiễn nhằm thúc đẩy mối quan hệ hợp tác bền vững giữa gia đình, nhà trường và cộng đồng trong hệ thống giáo dục Việt Nam.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Khung lí thuyết

2.1.1. Sự tham gia của gia đình trong giáo dục

Gia đình được coi là thiết chế xã hội cơ bản và bền vững nhất, gồm những người có quan hệ huyết thống, hôn nhân hoặc nhận nuôi, sống chung và gắn bó với nhau về kinh tế, tình cảm và trách nhiệm xã hội. Gia đình không chỉ thực hiện các chức năng thiết yếu như sinh sản, nuôi dưỡng, giáo dục, bảo tồn văn hóa đạo đức, mà còn là môi trường đầu tiên hình thành và phát triển nhân cách cá nhân. Theo Murdock (1949) gia đình là một nhóm xã hội được đặc trưng bởi nơi cư trú chung, hợp tác kinh tế và sinh sản, gồm người lớn thuộc hai giới và ít nhất một đứa trẻ do họ sinh ra hoặc nhận nuôi. Khái niệm này nhấn mạnh tính chất huyết thống và hôn nhân, nhưng trong xã hội hiện đại, nhiều nghiên cứu đã mở rộng định nghĩa để bao gồm cả các dạng gia đình phi truyền thống như gia đình đơn thân, gia đình đồng giới hay gia đình mở rộng (Cherlin, 2016).

Trong xã hội hiện đại, mô hình gia đình đã thay đổi đáng kể dưới tác động của đô thị hóa, toàn cầu hóa và bình đẳng giới. Đã có nghiên cứu cho rằng sự cá nhân hóa trong xã hội hậu hiện đại đã làm thay đổi cấu trúc và chức năng của gia đình, khi mà các mối quan hệ hôn nhân và gia đình không còn dựa trên nghĩa vụ truyền thống mà ngày càng dựa trên sự lựa chọn cá nhân và cảm xúc (Beck & Beck-Gernsheim, 1995). Điều này có thể dẫn đến những thay đổi về vai trò giới trong gia đình, sự gia tăng tỉ lệ li hôn và các thách thức trong việc duy trì sự gắn kết giữa các thành viên. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Bengtson (2001) về quan hệ liên thế hệ cho thấy rằng dù cấu trúc gia đình có thay đổi, chức năng hỗ trợ giữa các thế hệ vẫn được duy trì, đặc biệt là trong bối cảnh dân số già hóa. Điều này cho thấy rằng, dù gia đình có sự biến đổi về hình thức nhưng vai trò cốt lõi của nó trong việc hỗ trợ các thành viên vẫn không thay đổi.

2.1.2. Sự tham gia của cộng đồng trong giáo dục

Khái niệm "cộng đồng" (Community) có thể khái quát qua một số cách hiểu chính sau đây:

Thứ nhất, cộng đồng được hiểu là một hệ thống xã hội có tổ chức, đặc trưng bởi bản sắc tập thể, được xác lập trong một không gian và thời gian cụ thể, với những cấu trúc xã hội nhất định. Trong đó, các thành viên đều có vai trò, vị thế, và trách nhiệm xã hội đối với nhau (Zenter, 1964).

Thứ hai, cộng đồng là một hệ thống xã hội mà các thành viên cùng chia sẻ những đặc điểm chung về văn hóa, ngôn ngữ, truyền thống, luật pháp, địa lí, kinh tế và xã hội (Shaeffer, 1992). Cộng đồng có thể rất đa dạng: từ các cộng đồng đồng nhất, nơi các thành viên có nhiều điểm chung, cho đến các cộng đồng hỗn tạp, thậm chí cộng đồng tồn tại xung đột. Bên cạnh đó, cách thức hình thành lãnh đạo cộng đồng cũng khác nhau, có thể là do bầu cử dân chủ từ chính các thành viên, hoặc do sự bổ nhiệm từ bên ngoài, mang tính áp đặt. Điều này cho thấy cộng đồng không chỉ khác nhau về bản chất, mà còn về hình thức tổ chức và vận hành lãnh đạo.

Thứ ba, theo Schutte (2000), cộng đồng là một tập hợp người cùng sinh sống trên một vùng lãnh thổ xác định, liên kết với nhau thông qua các mối quan hệ chức năng và có ý thức mạnh mẽ về bản sắc chung, đặc trưng riêng biệt, hình thành nên một nhóm xã hội, một tập thể có sự gắn bó nội tại.

Từ những cách tiếp cận trên, có thể hiểu khái niệm cộng đồng là một hệ thống xã hội gồm các thành phần với những cấu trúc xã hội nhất định. Cộng đồng là nơi các quá trình xã hội diễn ra một cách tự chủ, tự quản, trên cơ sở các mối quan hệ chức năng, trách nhiệm và bản sắc tập thể giữa các thành viên. Khái niệm này không chỉ phản ánh bản chất xã hội của cộng đồng, mà còn nhấn mạnh đến yếu tố động (vận động, phát triển) và tính tự chủ, tự quản của các quá trình xã hội diễn ra trong lòng cộng đồng.

2.1.3. Khái niệm về sự tham gia

Sự tham gia (Participation) đặt trong bối cảnh giáo dục được hiểu là quá trình mà phụ huynh, HS và cộng đồng cùng hợp tác với nhà trường để xây dựng, thực hiện và giám sát các hoạt động giáo dục. Khái niệm này vượt lên khỏi việc đóng góp tài chính, bao gồm cả tham gia vào quá trình ra quyết định, hỗ trợ, giám sát và đồng kiến tạo môi trường giáo dục (Woolley et al., 2004). Trong giáo dục, sự tham gia hiệu quả đòi hỏi mối quan hệ hợp tác chặt chẽ giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng, cùng chia sẻ trách nhiệm giáo dục trẻ em (Bovaird, 2007).

Theo Epstein và cộng sự (2018), phụ huynh tham gia tích cực vào giáo dục sẽ giúp HS nâng cao kết quả học tập, thông qua các hình thức hỗ trợ tinh thần và vật chất. Đồng thời, sự tham gia này còn giúp xây dựng môi trường học tập an toàn, toàn diện và gắn kết, nơi các bên cùng đồng hành, đặc biệt quan trọng trong bối cảnh giáo dục phổ thông mới, hướng tới sự phát triển năng lực và phẩm chất HS. Tóm lại, sự tham gia của gia đình và cộng đồng đóng vai trò then chốt trong việc phát triển nhân cách và nâng cao chất lượng giáo dục, không chỉ giới hạn ở những hỗ trợ nhất thời mà là quá trình hợp tác lâu dài, đồng hành và chia sẻ trách nhiệm giữa các bên.

Bên cạnh khái niệm "Participation" thì "Engagement" (sự gắn kết) thường được dùng thay thế cho nhau, song về bản chất, "Engagement" mang ý nghĩa sâu sắc và toàn diện hơn, ngoài hai khái niệm này trong giáo dục cũng hay sử dụng các thuật ngữ như "Involvement" (là sự tham gia sâu sắc hơn nhưng theo định hướng của nhà trường) và partnership - chỉ mối quan hệ đối tác - một hình thức engagement phát triển hơn có sự cam kết bình đẳng và định hướng chiến lược (Mapp & Kuttner, 2013). Theo Goodall và Montgomery (2014), "Participation" thường chỉ dừng lại ở mức độ tham gia bề mặt, hình thức, ví dụ như phụ huynh tham dự họp phụ huynh, kí nhận kết quả học tập, hoặc tham gia các hoạt động do nhà trường yêu cầu. Ngược lại, "Engagement" là sự tham gia chủ động, có trách nhiệm và lâu dài, thể hiện qua việc hợp tác thực chất giữa gia đình, nhà trường và cộng đồng nhằm nâng cao chất lượng giáo dục. Epstein và cộng sự (2018) cũng cho rằng "engagement" không chỉ dừng ở việc có mặt và tham gia mà còn là sự cam kết dài hạn và có tổ chức nhằm tạo ra các mối quan hệ đối tác vững chắc giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng để hỗ trợ sự phát triển toàn diện cho HS. Trong nghiên cứu này, chúng tôi muốn nhấn mạnh đến sự gắn kết của gia đình - nhà trường - cộng đồng theo khái niệm "engagement" - có nghĩa đây là mối liên hệ tương tác hai chiều mang tính chủ động và có trách nhiệm như nhau.

2.2 Mô hình về sự tham gia của gia đình và cộng đồng trong giáo dục

2.2.1. Mô hình sáu loại hình tham gia của Epstein

Khung lí thuyết Sáu loại hình tham gia do là một mô hình toàn diện nhằm xây dựng mối quan hệ hợp tác hiệu quả giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng, với mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục và sự phát triển toàn diện của HS. Theo Epstein và cộng sự (2018), sự tham gia của gia đình và cộng đồng vào giáo dục không chỉ giới hạn ở những hỗ trợ vật chất mà còn bao gồm nhiều hình thức phối hợp khác nhau, từ chăm sóc, giáo dục tại nhà đến tham gia vào quản lí nhà trường. Sáu loại hình tham gia bao gồm:

Thứ nhất, Hỗ trợ cha mẹ (Parenting) nhằm giúp các gia đình có kiến thức, kĩ năng trong việc nuôi dạy, giáo dục con cái, thông qua các hoạt động như tập huấn, tư vấn, và hỗ trợ tiếp cận thông tin về giáo dục, phát triển tâm lí, sức khỏe trẻ em. Thứ hai, Trao đổi thông tin (Communicating) là việc thiết lập các kênh thông tin hiệu quả, hai chiều giữa nhà trường và gia đình, đảm bảo phụ huynh nắm được tình hình học tập, chính sách, chương trình của nhà trường, qua các hình thức như họp phụ huynh, sổ liên lạc, email, hoặc ứng dụng trực tuyến. Thứ ba, Tham gia tình nguyện (Volunteering) khuyến khích cha mẹ và cộng đồng đóng góp thời gian, kĩ năng để hỗ trợ các hoạt động của nhà trường như ngoại khóa, hỗ trợ lớp học, hoặc các sự kiện cộng đồng. Thứ tư, Học tập tại nhà (Learning at Home) là hình thức phụ huynh đồng hành cùng con trong học tập thông qua hỗ trợ làm bài tập, hướng dẫn học tập, và phối hợp cùng GV để phát triển kế hoạch học tập phù hợp. Thứ năm, Tham gia quyết định (Decision Making) nhấn mạnh việc gia đình, phụ huynh cùng tham gia vào các quá trình lập kế hoạch, giám sát và ra quyết định liên quan đến chính sách, chương trình giáo dục, thông qua các hội đồng nhà trường, ủy ban phụ huynh. Cuối cùng, Hợp tác với cộng đồng (Collaborating with the Community) là sự kết nối giữa nhà trường với các tổ chức xã hội, doanh nghiệp, cơ sở y tế, văn hóa trong cộng đồng để hỗ trợ HS, gia đình và mở rộng nguồn lực giáo dục.

Khung lí thuyết của Epstein không chỉ là một hệ thống lí luận về sự tham gia mà còn là công cụ thực tiễn giúp nhà trường xây dựng các chiến lược cụ thể nhằm huy động sự tham gia toàn diện của gia đình và cộng đồng. Mô hình này đã được ứng dụng rộng rãi ở nhiều quốc gia như Mỹ, Anh, Úc và cũng là một cơ sở lí luận quan trọng để nghiên cứu và phát triển các chương trình hợp tác gia đình - nhà trường tại Việt Nam. Các loại hình tham gia được mô tả trong mô hình không tách rời mà liên kết, hỗ trợ lẫn nhau, nhằm mục tiêu cuối cùng là nâng cao chất lượng giáo dục và phát triển toàn diện cho HS.

2.2.2. Khung phát triển năng lực kép cho quan hệ đối tác giữa gia đình và nhà trường

Bên cạnh Khung 6 loại hình tham gia của Epstein, "Khung phát triển năng lực kép cho quan hệ đối tác gia đình - nhà trường" (Dual Capacity-Building Framework) do Mapp và Kuttner (2013) phát triển là một trong những mô hình nổi bật nhằm thúc đẩy sự hợp tác hiệu quả giữa nhà trường và gia đình, đặc biệt nhấn mạnh vào việc nâng cao năng lực cho cả GV và phụ huynh trong quá trình hợp tác.

Khung lí thuyết này được xây dựng trên cơ sở nhận thức rằng, để gia đình và nhà trường thực sự trở thành đối tác giáo dục bền vững, cả hai bên đều cần được phát triển năng lực nhằm hiểu, đồng cảm và phối hợp hiệu quả với nhau. Theo Mapp và Kuttner (2013), một trong những lí do khiến sự tham gia của gia đình thường mang tính hình thức, kém hiệu quả là do cả GV lẫn phụ huynh chưa đủ năng lực về kĩ năng, hiểu biết và thái độ để tham gia vào các mối quan hệ đối tác thực chất.

Khung lí thuyết này được xây dựng từ năm yếu tố chính, tương tác với nhau để hình thành mối quan hệ hợp tác hiệu quả giữa gia đình và nhà trường, cụ thể như sau: Thứ nhất, các thách thức (Challenges) là những vấn đề phổ

biến làm cản trở sự hợp tác gia đình - nhà trường, bao gồm thiếu niềm tin, định kiến xã hội, sự khác biệt về văn hóa, ngôn ngữ, kì vọng giữa GV và phụ huynh. Đặc biệt, trong bối cảnh các gia đình có hoàn cảnh khó khăn hoặc đến từ các nhóm dân tộc thiểu số, rào cản này càng nghiêm trọng. Thứ hai, điều kiện tổ chức (Opportunity Conditions) nhấn mạnh tính hệ thống trong toàn bộ tổ chức, sự tích hợp trong tất cả các chương trình và khả năng duy trì với sự hỗ trợ từ nguồn lực và hạ tầng phù hợp. Thứ ba, mục tiêu chính sách và chương trình (Policy and Program Goals) của mô hình này là phát triển năng lực cho cả nhân sự nhà trường và gia đình thông qua bốn lĩnh vực chính được gọi là "4C": Năng lực (Capabilities - kĩ năng và kiến thức), Mối quan hệ (Connections - mạng lưới xã hội), Nhận thức (Cognition - niềm tin và giá trị), và Tự tin (Confidence - khả năng tự hành động). Thứ tư, kết quả kì vọng (Expected Outcomes) của việc phát triển năng lực kép là xây dựng được mối quan hệ hợp tác vững chắc, lâu dài, tin cậy giữa gia đình và nhà trường, trong đó phụ huynh chủ động tham gia vào việc giáo dục con cái, và GV có năng lực và thái độ tích cực khi làm việc với gia đình.

Khác với các mô hình đơn thuần nhấn mạnh vào việc "tham gia" (participation) khung phát triển năng lực kép tiếp cận sâu hơn gốc rễ của vấn đề, nhấn mạnh vào quá trình chuẩn bị năng lực để tham gia hiệu quả. Đây là mô hình không chỉ dừng lại ở việc huy động gia đình đến trường, mà tạo điều kiện để các mối quan hệ hợp tác thực sự phát triển và bền vững. Mô hình này đặc biệt phù hợp để ứng dụng trong các bối cảnh mà phụ huynh và GV còn thiếu kĩ năng hợp tác, hoặc ở những cộng đồng mà quan hệ gia đình - nhà trường còn yếu, thiếu sự tin tưởng.

2.3. Phân tích và thảo luận

2.3.1. Ý nghĩa và ưu điểm của các mô hình

Với mô hình lí thuyết của Epstein chúng ta có thể thấy sự tham gia của gia đình, cộng đồng được hệ thống hóa rõ ràng, có thể áp dụng vào thực tiễn. Các nội dung tham gia đã được làm rõ cho từng đối tượng cũng như cách thức mà họ cần tham gia, điều này giúp cho nhà trường, GV cũng như người làm quản lí sẽ dễ dàng xây dựng kế hoạch nhằm tăng cường sự tham gia của phụ huynh cũng như cộng đồng. Khung lí thuyết này cũng đã nhấn mạnh việc giáo dục có hiệu quả hay không cần phải có sự phối hợp tham gia của nhiều bên chứ không chỉ một phía từ nhà trường và điều này sẽ thúc đẩy sự kết nối chặt chẽ giữa gia đình - nhà trường - xã hội trong việc giáo dục một cách toàn diện nhất cho HS. Một ưu điểm của mô hình lí thuyết Epstine là nó đã được kiểm chứng thành công ở nhiều quốc gia và trong nhiều nghiên cứu ứng dụng, điều này chứng tỏ mô hình này có tính linh hoạt và phù hợp với nhiều bối cảnh giáo dục khác nhau. Một điểm mạnh của lí thuyết này cũng cần phải đề cập đến là khác với cách tiếp cận truyền thống, Epstine nhấn mạnh đến vai trò chủ động của các đối tượng gia đình - cộng đồng. Tức là việc giáo dục cần được tiến hành và triển khai theo đa chiều trong mọi lúc, trong mọi mối quan hệ liên kết với HS, như vậy giáo dục về mặt năng lực, phẩm chất mới được toàn diện và đáp ứng được nhu cầu của xã hội.

Bên cạnh ưu điểm thì khung lí thuyết Epstein vẫn còn một số hạn chế. Trước hết, mô hình này thiếu sự phân hóa theo đặc điểm văn hóa và xã hội cụ thể. Mặc dù có tính tổng quát cao, nhưng nó chưa phân biệt rõ các yếu tố về văn hóa, kinh tế, xã hội, dẫn đến khó khăn khi áp dụng tại các quốc gia hoặc khu vực có hoàn cảnh đặc thù, chẳng hạn như các gia đình thu nhập thấp hay cộng đồng dân tộc thiểu số. Ví dụ, ở những vùng kinh tế khó khăn, các hoạt động như "tình nguyện" hay "hợp tác với cộng đồng" có thể không khả thi. Bên cạnh đó, mô hình chưa chú trọng sâu đến yếu tố nội tại của HS. Thay vì tập trung vào nhu cầu, cảm xúc hay động lực học tập của HS, mô hình chủ yếu xoay quanh các hoạt động bên ngoài, giữa gia đình, nhà trường và cộng đồng. Điều này có thể khiến việc áp dụng mô hình chưa thực sự tối ưu trong việc nâng cao hiệu quả học tập cá nhân. Một vấn đề khác là khó triển khai đồng bộ nếu thiếu nguồn lực. Việc thực hiện đầy đủ sáu loại hình tham gia theo mô hình Epstein đòi hỏi nguồn lực lớn về nhân sự, kinh phí và chính sách hỗ trợ. Với những trường học hoặc cộng đồng có điều kiện hạn chế, nơi GV quá tải hoặc phụ huynh ít thời gian, việc duy trì lâu dài mô hình này trở nên khó khăn. Cuối cùng, mô hình yêu cầu sự cam kết từ nhiều bên, nhưng điều này lại khó duy trì một cách nhất quán. Để thành công, cần có sự phối hợp chặt chẽ và bền vững giữa nhà trường, phụ huynh và cộng đồng. Tuy nhiên, trong thực tế, sự phối hợp này thường gặp trở ngại do sự thay đổi về nhân sự, chính sách hoặc thái độ tham gia của phụ huynh, khiến tính ổn định và hiệu quả của mô hình không được đảm bảo lâu dài.

Khung phát triển năng lực kép do Mapp và Kuttner (2013) đề xuất nhấn mạnh vào việc phát triển năng lực của cả hai bên, giúp GV hiểu và tận dụng vai trò của phụ huynh trong giáo dục, đồng thời trang bị cho phụ huynh kĩ năng cần thiết để hỗ trợ con cái học tập. Ngoài ra, khung lí thuyết này có tính hệ thống và bền vững, không chỉ khuyến khích sự tham gia của phụ huynh mà còn đề xuất các điều kiện cơ bản để duy trì môi trường hợp tác lâu dài, hạn chế tình trạng tham gia mang tính hình thức. Một điểm mạnh khác của mô hình là sự nhấn mạnh vào yếu tố văn hóa và xã hội, giúp điều chỉnh chiến lược phù hợp với các gia đình có điều kiện kinh tế, văn hóa khác nhau, đặc biệt là trong

các cộng đồng dân tộc thiểu số hoặc gia đình thu nhập thấp. Đồng thời, mô hình đề cao vai trò của giao tiếp hai chiều và sự tin tưởng, tạo nền tảng vững chắc cho mối quan hệ hợp tác giữa nhà trường và phụ huynh. Tính linh hoạt của mô hình cũng là một lợi thế, khi có thể áp dụng trong nhiều bối cảnh giáo dục khác nhau, từ mầm non đến THPT, từ môi trường đô thị đến nông thôn.

Tuy nhiên, khung phát triển năng lực kép cũng tồn tại một số nhược điểm. Đầu tiên, việc triển khai mô hình đòi hỏi sự đầu tư lớn về thời gian và nguồn lực, bao gồm kinh phí, nhân sự và sự hỗ trợ chính sách, điều này có thể gây khó khăn cho các trường học có ngân sách hạn chế hoặc GV quá tải. Hơn nữa, mô hình phụ thuộc vào sự cam kết từ cả hai phía, nếu một trong hai bên không thực sự sẵn sàng hợp tác, hiệu quả của mô hình sẽ bị giảm sút. Điều này đặc biệt đúng trong trường hợp một số GV chưa sẵn sàng thay đổi cách tiếp cận truyền thống hoặc một số phụ huynh không có đủ thời gian và động lực để tham gia. Việc triển khai mô hình trong các cộng đồng có rào cản văn hóa và kinh tế lớn cũng gặp nhiều thách thức, chẳng hạn ở những khu vực có tỉ lệ mù chữ cao hoặc phụ huynh phải làm việc nhiều giờ, việc tham gia vào các hoạt động giáo dục trở nên khó khăn. Ngoài ra, mặc dù mô hình có nhiều khuyến nghị thực tiễn, nhưng vẫn chưa có hệ thống đánh giá chi tiết để đo lường hiệu quả dài hạn, khiến một số trường học gặp khó khăn trong việc theo dõi và điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế.

Bảng 1. So sánh hai mô hình lí thuyết về sự tham gia

Tiêu chí	Mô hình của Epstein và cộng sự (2018)	Mô hình của Mapp và Kuttner (2013)
Mục tiêu	Huy động đa dạng hình thức tham gia	Phát triển năng lực để tạo dựng quan hệ đối tác
Trọng tâm	Các loại hình cụ thể	Năng lực và điều kiện hỗ trợ hợp tác
Đối tượng chính	Phụ huynh, cộng đồng	GV và phụ huynh
Yếu tố văn hóa	Chưa nhấn mạnh	Có xem xét điều kiện đặc thù
Ứng dụng thực tiễn	Dễ triển khai nhưng cần nguồn lực lớn	Hiệu quả dài hạn nhưng khó khăn nếu thiếu cam kết

2.3.2. Khả năng áp dụng tại Việt Nam

Việc áp dụng khung lí thuyết của Epstein và cộng sự (2018), Mapp và Kuttner (2013) vào giáo dục Việt Nam trong bối cảnh triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 là có khả năng nhưng sẽ gặp nhiều thách thức. Đầu tiên cả hai mô hình đều nhấn mạnh đến vai trò quan trọng của gia đình và cộng đồng trong giáo dục, phù hợp với định hướng của chương trình mới khi chuyển từ phương pháp truyền thụ kiến thức sang phát triển năng lực toàn diện của HS. Mô hình của Epstein với sáu loại hình tham gia giúp đa dạng hóa cách thức phụ huynh có thể hỗ trợ con em mình, trong khi mô hình của Mapp và Kuttner chú trọng phát triển năng lực của cả GV và phụ huynh, giúp tăng cường sự hợp tác giữa các bên liên quan. Điều này đặc biệt phù hợp với mục tiêu của Việt Nam trong việc xây dựng mô hình "trường học hạnh phúc" và nâng cao vai trò của phụ huynh trong giáo dục.

Tuy nhiên, việc triển khai hai mô hình này tại Việt Nam không hề dễ dàng. Nguồn lực để thực hiện các hoạt động hợp tác giữa gia đình, nhà trường và cộng đồng còn hạn chế, đặc biệt tại các khu vực nông thôn (Lê Ngọc Hùng và cộng sự, 2020). GV đang chịu áp lực lớn từ chương trình giảng dạy và các công việc hành chính, khiến họ khó có thêm thời gian và năng lượng để triển khai các hoạt động kết nối với phụ huynh. Hơn nữa, tính bền vững của mô hình hợp tác cũng là một vấn đề khi nhiều chương trình tương tự trước đây tại Việt Nam mang tính phong trào, thiếu chiến lược dài hạn và không có cơ chế đánh giá hiệu quả rõ ràng.

Để áp dụng hai mô hình này một cách hiệu quả, chúng ta cần có những giải pháp linh hoạt, phù hợp và cần phải thay đổi tư duy lẫn cách thức thực hiện. Cần nâng cao nhận thức của phụ huynh và GV về tầm quan trọng của sự hợp tác trong giáo dục thông qua các chương trình truyền thông, hội thảo và các buổi hướng dẫn cụ thể. Đồng thời, cần xây dựng các mô hình hợp tác phù hợp với từng địa phương, chẳng hạn ở thành phố có thể tận dụng công nghệ để kết nối nhà trường với phụ huynh, trong khi ở nông thôn có thể thông qua các hội nhóm cộng đồng. GV cũng cần được đào tạo về kĩ năng làm việc với phụ huynh để khai thác tối đa sự hỗ trợ từ gia đình trong việc giáo dục HS. Cuối cùng, chính sách hỗ trợ từ Bộ GD-ĐT là yếu tố then chốt giúp đảm bảo tính bền vững của mô hình, bao gồm cả các cơ chế khuyến khích nhà trường và hỗ trợ tài chính cho các hoạt động hợp tác.

3. Kết luận

Cả hai mô hình của Epstein và cộng sự (2018), Mapp và Kuttner (2013) đều có thể áp dụng vào giáo dục Việt Nam, đặc biệt là trong bối cảnh triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Những nguyên tắc cốt lõi của hai mô hình này có thể giúp nhà trường, phụ huynh và cộng đồng phối hợp hiệu quả hơn để nâng cao chất lượng giáo dục. Tuy nhiên, để triển khai thành công, cần có sự điều chỉnh phù hợp với bối cảnh văn hóa và điều kiện thực tế của

Việt Nam, đặc biệt là trong việc thay đổi tư duy giáo dục, đảm bảo nguồn lực và xây dựng cơ chế hợp tác bền vững giữa các bên liên quan.

Lời cảm ơn: *Tác giả cảm ơn sự tài trợ của đề tài "Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá sự tham gia của gia đình và cộng đồng trong thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018", mã số: B2024.VKG.04.*

Tài liệu tham khảo

Beck, U., & Beck-Gernsheim, E. (1995). *The normal chaos of love*. Polity Press.

Bengtson, V. L. (2001). Beyond the nuclear family: The increasing importance of multigenerational bonds. *Journal of Marriage and Family, 63*(1), 1-16. https://doi.org/10.1111/j.1741-3737.2001.00001.x

Bộ GD-ĐT (2019). *Luật Giáo dục năm 2019*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.

Bovaird, T. (2007). Beyond engagement and participation: User and community co-production of public services. *Public Administration Review, 67*(5), 846-860. https://doi.org/10.1111/j.1540-6210.2007.00773.x

Cherlin, A. J. (2016). *Public and private families: An introduction* (8th ed.). McGraw-Hill Education.

Epstein, J. L., Sanders, M. G., Sheldon, S., Simon, B. S., Salinas, K. C., Jansorn, N. R., VanVoorhis, F. L., Martin, C. S., Thomas, B. G., Greenfield, M. D., Hutchins, D. J., & Williams, K. J. (2018). *School, family, and community partnerships: Your handbook for action* (4th ed.). Corwin Press.

Goodall, J., & Montgomery, C. (2014). Parental involvement to parental engagement: A continuum. *Educational Review, 66*(4), 399-410. https://doi.org/10.1080/00131911.2013.781576

Henderson, A. T., & Mapp, K. L. (2002). *A new wave of evidence: The impact of school, family, and community connections on student achievement*. Southwest Educational Development Laboratory.

Jeynes, W. H. (2012). A meta-analysis of the efficacy of different types of parental involvement programs for urban students. *Urban Education, 47*(4), 706-742. https://doi.org/10.1177/0042085912445643

Lê Minh Nguyệt, Nguyễn Văn Hồng. (2017). Thực trạng sự kết hợp giữa gia đình, nhà trường và cộng đồng trong giáo dục học sinh tiểu học theo mô hình trường học mới (VNEN). *Tạp chí Khoa học Giáo dục, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, 136*, 67-70.

Lê Ngọc Hùng, Bùi Thị Phương, Nguyễn Thanh Lý, Nghiêm Thị Đương, Lê Thị Na (2020). *Sự tham gia của cộng đồng trong phát triển giáo dục: Khái niệm, mô hình và thực tiễn Việt Nam*. Kỉ yếu Hội thảo quốc tế "Các vấn đề mới trong khoa học giáo dục tiếp cận liên ngành và xuyên ngành", Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội. https://repository.vnu.edu.vn/bitstream/VNU_123/95036/1/20201019172959.pdf

Mapp, K. L., & Kuttner, P. J. (2013). *Partners in education: A dual capacity-building framework for family-school partnerships*. U.S. Department of Education. https://www2.ed.gov/documents/family-community/partners-education.pdf

Murdock, G. P. (1949). *Social structure*. Macmillan.

OECD (2017). Family, school and community engagement. In *Education at a glance 2017: OECD indicators*. OECD Publishing. https://doi.org/10.1787/eag-2017-en

Schutte, D. W. (2000). *People first: Determining priorities for community development*. Ebony Books.

Shaeffer, S. (1992). *Collaborating for educational change: The role of teachers, parents and the community in school improvement*. UNESCO, International Institute for Educational Planning.

Woolley, M. E., Rose, R. A., & McLain, B. C. (2004). Neighborhood social capital and school performance: Structural equations modeling of family, school, and neighborhood effects. *American Journal of Community Psychology, 34*(3-4), 153-165.

Zenter, H. (1964). The state and the community. *Sociology and Social Research, 48*, 414-427. https://doi.org/10.1017/S0010417500007258